

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội  
Quý cổ đông Công ty CP Nhựa Việt Nam

Công ty: **CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

Trụ sở chính: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Tp.HCM

Điện thoại: 08 – 39453301 – 39453302

Fax: 08 – 39453298

Người thực hiện công bố thông tin/người được ủy quyền: Trịnh Thị Mai Hương

Địa chỉ: 224 – Tổ 4 – Phường Kiến Hưng – Quận Hà Đông – TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0901367123

Fax: 028 – 39453298

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

**Nội dung thông tin công bố:**

1. Báo cáo tài chính năm 2019 Công ty mẹ và Hợp nhất của Công ty CP Nhựa Việt Nam đã được kiểm toán.
2. Công văn số 84/CV-NVN-TCKT ngày 30 tháng 3 năm 2020 về việc giải trình kết quả kinh doanh năm 2019 so với năm 2018 của Công ty mẹ và Hợp nhất và chênh lệch giữa báo cáo công ty lập so với báo cáo kiểm toán.
3. Công văn số 85/CV-NVN-TCKT ngày 30 tháng 3 năm 2020 về việc công bố thông tin về ý kiến ngoại trừ trong báo cáo tài chính soát xét năm 2019 của Công ty mẹ và Hợp nhất.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người thực hiện công bố thông tin  
(ký, ghi rõ họ tên)



Trịnh Thị Mai Hương



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

**AISC**

**ACCOMPANY WITH BUSINESS**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**



## MỤC LỤC

---- oOo ----

---

|   | Trang |
|---|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ        | 01-03 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 04-05 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 06-09 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 10    |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 11-12 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 13-42 |

---



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### 1. Thông tin chung về Công ty:

##### Thành lập:

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/07/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/09/2008 của Bộ Công thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/09/2008, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 09/07/2016 với mã số doanh nghiệp là 0300381966.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

##### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đầu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn; Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàn hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và thiết bị kỹ thuật khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm: Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở).

**Tên tiếng Anh:** Vietnam Plastic Corporation.

**Tên viết tắt:** Vinaplast Corp.

**Mã chứng khoán:** VNP.

**Trụ sở chính:** Số 300B, đường Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

#### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc:**

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

**Hội đồng Quản trị**

|     |                  |            |
|-----|------------------|------------|
| Ông | Lê Hoàng         | Chủ tịch   |
| Bà  | Lê Ngọc Diệp     | Thành viên |
| Ông | Phan Trung Nam   | Thành viên |
| Bà  | Vũ Thị Minh Thục | Thành viên |
| Ông | Vũ Hán           | Thành viên |
| Ông | Bùi Quốc Thịnh   | Thành viên |

**Ban Kiểm soát**

|     |               |            |
|-----|---------------|------------|
| Ông | Cao Minh Tâm  | Trưởng ban |
| Ông | Chu Thế Hoàng | Thành viên |
| Bà  | Âu Thị Chi    | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

|     |                |               |
|-----|----------------|---------------|
| Ông | Phan Trung Nam | Tổng Giám Đốc |
|-----|----------------|---------------|

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:**

|     |                |               |
|-----|----------------|---------------|
| Ông | Lê Hoàng       | Chủ tịch      |
| Ông | Phan Trung Nam | Tổng Giám Đốc |

**4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo:**

Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

---

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020*

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**

**Chủ tịch**



**Lê Hoàng**





Số: A0819312-R/AISC-DNS

## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:**

**QUÝ CÒ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

#### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn, một công ty liên kết chưa có lợi ích công chúng, được trình bày trên báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam theo phương pháp giá gốc, được ghi nhận với giá gốc là 16.961.554.628 VND (giá trị khoản đầu tư sau khi trích lập dự phòng suy giảm còn lại là 9.144.354.851 VND) trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chiếm 5,09% tổng tài sản. Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam đã nhiều lần liên hệ và gửi công văn đề nghị Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn gửi báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán nhưng đến hôm nay vẫn chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán từ Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn. Vì vậy, Chúng tôi đã không được tiếp cận với thông tin tài chính đáng tin cậy cũng như báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh sự suy giảm giá trị khoản đầu tư này hay không.

Branch in Hà Nội: 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist.,  
Hà Nội City

Branch in Đà Nẵng: 350 Hải Phòng St., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ: P9019 - A 200 Nguyễn Huệ St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel: (84.24) 3782 0045

Tel: (84.236) 3747 619

Tel: (84.28) 3832 9129

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Fax: (84.236) 3747 620

Fax: (84.28) 3834 2957

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn

Trang 4

31  
DN  
TN  
U  
H  
11

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020*



**K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**LE HÙNG DŨNG**

*Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2020-005-1*  
*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**TRẦN HẢI SƠN**

*Số Giấy CNĐKHNKT: 2172-2018-005-1*  
*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2019</b>      | <b>01/01/2019</b>      |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>168.026.717.747</b> | <b>139.344.761.055</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>17.040.803.999</b>  | <b>12.176.491.200</b>  |
| 1. Tiền   | 111          |                    | 5.673.155.460          | 5.130.098.227          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | 11.367.648.539         | 7.046.392.973          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   | <b>V.2</b>         | <b>83.108.715.987</b>  | <b>58.000.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122          |                    | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | 83.108.715.987         | 58.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>35.554.355.560</b>  | <b>42.178.693.820</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | V.3                | 75.870.197.638         | 81.351.892.937         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | V.4                | 1.037.642.844          | 904.223.545            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          | V.5a               | 1.323.472.319          | 1.303.472.319          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | V.6a               | 21.124.801.807         | 24.004.368.859         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137          | V.3.4.5.6          | (63.856.361.798)       | (65.444.333.430)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | 54.602.750             | 59.069.590             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | <b>V.8</b>         | <b>25.980.493.488</b>  | <b>22.051.807.846</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 26.211.088.261         | 22.321.700.586         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | (230.594.773)          | (269.892.740)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>6.342.348.713</b>   | <b>4.937.768.189</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | V.12a              | 293.241.349            | 356.724.027            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | 5.966.476.431          | 4.533.808.230          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          | V.15b              | 82.630.933             | 47.235.932             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                      | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2019</b>      | <b>01/01/2019</b>      |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>165.476.507.508</b> | <b>182.511.132.910</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | <b>21.040.000.000</b>  | <b>21.040.000.000</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          |                    | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          | V.5b               | 251.475.750            | 251.475.750            |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          | V.6b               | 21.040.000.000         | 21.040.000.000         |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          | V.5b               | (251.475.750)          | (251.475.750)          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>688.374.673</b>     | <b>6.506.257.995</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.10               | 637.059.841            | 6.429.134.835          |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 107.304.130.464        | 107.392.749.023        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                    | (106.667.070.623)      | (100.963.614.188)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                    | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | V.11               | 51.314.832             | 77.123.160             |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | 2.989.290.120          | 2.989.290.120          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                    | (2.937.975.288)        | (2.912.166.960)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   | <b>V.9</b>         | <b>-</b>               | <b>112.917.000</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          |                    | -                      | 112.917.000            |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   | <b>V.2</b>         | <b>136.940.384.019</b> | <b>144.838.396.191</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | 33.023.687.895         | 33.023.687.895         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          |                    | 121.946.480.594        | 121.946.480.594        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          |                    | (18.029.784.470)       | (10.131.772.298)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>6.807.748.816</b>   | <b>10.013.561.724</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | V.12b              | 6.284.329.727          | 6.640.430.127          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262          | V.19               | 523.419.089            | 3.373.131.597          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>333.503.225.255</b> | <b>321.855.893.965</b> |

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2019</b>      | <b>01/01/2019</b>      |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b>   |                    | <b>206.272.422.368</b> | <b>205.051.212.060</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>   |                    | <b>197.280.131.104</b> | <b>178.944.073.594</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311          | V.13               | 27.102.339.182         | 36.132.450.797         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312          | V.14               | 400.000                | 420.400.000            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313          | V.15a              | 11.756.777.585         | 10.232.244.618         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314          |                    | 2.102.030.498          | 2.300.495.000          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315          | V.16               | 28.431.738.156         | 25.405.995.624         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316          |                    | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317          |                    | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318          |                    | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319          | V.17a              | 1.137.073.434          | 1.131.933.689          |
| 10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn               | 320          | V.18a              | 125.282.772.249        | 103.320.553.866        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321          |                    | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322          |                    | 1.467.000.000          | -                      |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323          |                    | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>   |                    | <b>8.992.291.264</b>   | <b>26.107.138.466</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331          |                    | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332          |                    | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335          |                    | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336          |                    | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337          | V.17b              | 367.628.800            | 277.000.000            |
| 8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn                 | 338          | V.18b              | 8.624.662.464          | 25.830.138.466         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339          |                    | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340          |                    | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341          |                    | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342          |                    | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343          |                    | -                      | -                      |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>127.230.802.887</b> | <b>116.804.681.905</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.20</b> | <b>127.230.769.688</b> | <b>116.454.648.706</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 194.289.130.000        | 194.289.130.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 194.289.130.000        | 194.289.130.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | (67.058.360.312)       | (77.834.481.294)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (79.301.481.294)       | (100.145.236.335)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 12.243.120.982         | 22.310.755.041         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> | <b>V.21</b> | <b>33.199</b>          | <b>350.033.199</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | 33.199                 | 350.033.199            |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>333.503.225.255</b> | <b>321.855.893.965</b> |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu


  
Trần Thị Phụng


Chủ tịch


  
Lê Hoàng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019       | Năm 2018         |
|--|-------|-------------|----------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    | VI.1        | 87.428.050.396 | 132.992.544.083  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    | VI.2        | 1.838.356.365  | -                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 10    | VI.3        | 85.589.694.031 | 132.992.544.083  |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.4        | 81.620.053.427 | 126.624.057.165  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | 3.969.640.604  | 6.368.486.918    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | VI.5        | 44.671.910.454 | 38.168.487.214   |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VI.6        | 17.201.434.690 | (17.779.182.151) |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 9.113.435.354  | 5.710.834.291    |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | VI.7a       | 2.129.290.593  | 2.146.246.747    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | VI.7b       | 14.249.178.224 | 41.716.180.249   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | 15.061.647.551 | 18.453.729.287   |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | VI.8        | 154.835.008    | 669.786.583      |
| 12. Chi phí khác   | 32    |             | 123.649.069    | 185.892.426      |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | 31.185.939     | 483.894.157      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 15.092.833.490 | 18.937.623.444   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    |             | -              | -                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    | VI.11       | 2.849.712.508  | (3.373.131.597)  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 12.243.120.982 | 22.310.755.041   |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Trần Thị Phụng



Chủ tịch



Lê Hoàng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2019                | Năm 2018                |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                   | 01        |             | 96.230.219.258          | 144.558.511.368         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (93.481.748.525)        | (190.291.226.153)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |             | (6.152.012.497)         | (5.345.677.195)         |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04        |             | (7.691.565.246)         | (2.474.077.604)         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 05        |             | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        |             | 1.539.944.522           | 2.051.117.958           |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 07        |             | (12.539.650.367)        | (15.971.505.246)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(22.094.812.855)</b> | <b>(67.472.856.872)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                     | 21        |             | -                       | -                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                  | 22        |             | 200.000.000             | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (83.028.744.434)        | (52.530.812.395)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 60.631.084.931          | 35.480.812.395          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                       | 38.864.843.605          |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                  | 27        |             | 44.574.506.806          | 38.047.964.581          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>22.376.847.303</b>   | <b>59.862.808.186</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        |             | -                       | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 5.083.872.750           | 25.226.709.260          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (546.375.000)           | (39.076.949.226)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (23.850.000)            | (20.503.482.648)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>4.513.647.750</b>    | <b>(34.353.722.614)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019              | Năm 2018              |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)         | 50    |             | 4.795.682.198         | (41.963.771.300)      |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60    |             | 12.176.491.200        | 54.014.802.355        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | 68.630.601            | 125.460.145           |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)       | 70    | V.1         | <u>17.040.803.999</u> | <u>12.176.491.200</u> |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

  
 Trần Thị Phụng


Chủ tịch

Lê Hoàng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/07/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/09/2008 của Bộ Công thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/09/2008, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 09/07/2016 với mã số doanh nghiệp là 0300381966.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

**Tên tiếng Anh:** Vietnam Plastic Corporation.

**Tên viết tắt:** Vinaplast Corp.

**Mã chứng khoán:** VNP - Được giao dịch tại sàn chứng khoán UpCoM.

**Trụ sở chính:** Số 300B, đường Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ plastic.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn; Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và thiết bị kỹ thuật khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm: Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019:** 27 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 30 nhân viên)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty                              | Hoạt động chính                | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--------------------------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước          | Sản xuất sản phẩm nhựa plastic | 99,52%        | 99,52%       | 99,52%                 |
| Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Số Một    | Kinh doanh thương mại          | 100%          | 100%         | 100%                   |
| Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Trường An | Kinh doanh thương mại          | 100%          | 100%         | 100%                   |
| Công ty TNHH TM và DV Nhựa Việt Nam      | Kinh doanh thương mại          | 100%          | 100%         | 100%                   |

**7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có ba (03) công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ                      | Hoạt động chính        | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|------------------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty CP Nhựa Vân Đồn                     | Sản xuất sản phẩm nhựa | 20,69%        | 20,69%       | 20,69%                 |
| Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem | Kinh doanh thương mại  | 27,51%        | 27,51%       | 50,00%                 |
| Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA      | Kinh doanh thương mại  | 15,00%        | 15,00%       | 33,33%                 |

**7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Việt Nam tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Việt Nam - Xí nghiệp Thương mại Dịch vụ Nhựa Số 1.

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.110 VND/USD; 3.271 ND/CNY.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.230 VND/USD; 3.316,2 VND/CNY.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Thực tế đích danh.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 8 - 38 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 3 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm      |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 4 - 20 năm |

*Quyền sử dụng đất có thời hạn số năm được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, cải tạo, tiền thuê đất và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (420 tháng).

**9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng tại Công ty là 20%.

### 18. Công cụ tài chính:

#### Ghi nhận ban đầu:

#### Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Công cụ tài chính: (tiếp theo)****Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                   | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                       | <b>5.673.155.460</b>  | <b>5.130.098.227</b>  |
| Tiền mặt                          | 526.787.002           | 240.777.696           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn   | 5.146.368.458         | 4.889.320.531         |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b> | <b>11.367.648.539</b> | <b>7.046.392.973</b>  |
| Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng        | 11.367.648.539        | 7.046.392.973         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>17.040.803.999</b> | <b>12.176.491.200</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 38-39)****3. Phải thu của khách hàng**

|  | 31/12/2019            |                         | 01/01/2019            |                         |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                     | <b>75.870.197.638</b> | <b>(59.844.976.755)</b> | <b>81.351.892.937</b> | <b>(61.432.948.387)</b> |
| Khách hàng trong nước                                  | 75.870.197.638        | (59.844.976.755)        | 81.351.892.937        | (61.432.948.387)        |
| Công ty CP Nhựa Vân Đồn                                | 47.082.237.677        | (47.082.237.677)        | 46.797.745.961        | (46.797.745.961)        |
| Công ty CP Nhựa Thăng Long                             | 8.081.117.548         | -                       | 9.491.918.323         | (2.998.708.022)         |
| Các đối tượng khác                                     | 20.706.842.413        | (12.762.739.078)        | 25.062.228.653        | (11.636.494.404)        |
| <b>Cộng</b>  | <b>75.870.197.638</b> | <b>(59.844.976.755)</b> | <b>81.351.892.937</b> | <b>(61.432.948.387)</b> |
| <b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> |                       |                         |                       |                         |
| Công ty CP Nhựa Vân Đồn                                | 47.082.237.677        | (47.082.237.677)        | 46.797.745.961        | (46.797.745.961)        |
| Công ty CP Nhựa Việt Phước                             | 3.792.823.680         | (2.040.906.368)         | 4.280.823.680         | (507.164.836)           |
| Công ty TNHH MTV TM & DV Nhựa Trường An                | 1.573.647.524         | (1.573.647.524)         | 1.573.647.524         | (1.573.647.524)         |
| Công ty TNHH TM & DV Nhựa Số 1                         | 158.678.848           | (158.678.848)           | 158.678.848           | (158.678.848)           |
| <b>Cộng</b>  | <b>52.607.387.729</b> | <b>(50.855.470.417)</b> | <b>52.810.896.013</b> | <b>(49.037.237.169)</b> |

**4. Trả trước cho người bán**

|                         | 31/12/2019           |                      | 01/01/2019         |                      |
|-------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                         | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị            | Dự phòng             |
| <b>Ngắn hạn</b>         | <b>1.037.642.844</b> | <b>(865.323.345)</b> | <b>904.223.545</b> | <b>(865.323.345)</b> |
| Nhà cung cấp trong nước | 944.032.644          | (771.713.145)        | 810.613.345        | (771.713.145)        |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 93.610.200           | (93.610.200)         | 93.610.200         | (93.610.200)         |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.037.642.844</b> | <b>(865.323.345)</b> | <b>904.223.545</b> | <b>(865.323.345)</b> |

**5. Phải thu về cho vay**

|   | 31/12/2019           |                        | 01/01/2019           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                      | <b>1.323.472.319</b> | <b>(1.283.472.319)</b> | <b>1.303.472.319</b> | <b>(1.283.472.319)</b> |
| Công ty TNHH MTV TM & DV Nhựa Trường An | 1.283.472.319        | (1.283.472.319)        | 1.283.472.319        | (1.283.472.319)        |
| Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Số Một   | 40.000.000           | -                      | 20.000.000           | -                      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 5. Phải thu về cho vay<br>tiếp theo                                      | 31/12/2019            |                        | 01/01/2019            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
| <b>b. Dài hạn</b>  | <b>251.475.750</b>    | <b>(251.475.750)</b>   | <b>251.475.750</b>    | <b>(251.475.750)</b>   |
| Nguyễn Quốc Nhật   | 251.475.750           | (251.475.750)          | 251.475.750           | (251.475.750)          |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.574.948.069</b>  | <b>(1.534.948.069)</b> | <b>1.554.948.069</b>  | <b>(1.534.948.069)</b> |
| <b>c. Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b>                       |                       |                        |                       |                        |
| Công ty TNHH MTV TM<br>& DV Nhựa Trường An                               | 1.283.472.319         | (1.283.472.319)        | 1.283.472.319         | (1.283.472.319)        |
| Công ty TNHH MTV TM<br>và DV Nhựa Số Một                                 | 40.000.000            | -                      | 20.000.000            | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.323.472.319</b>  | <b>(1.283.472.319)</b> | <b>1.303.472.319</b>  | <b>(1.283.472.319)</b> |
| <b>6. Phải thu khác</b>  |                       |                        |                       |                        |
|  | 31/12/2019            |                        | 01/01/2019            |                        |
|  | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>   | <b>21.124.801.807</b> | <b>(1.862.589.379)</b> | <b>24.004.368.859</b> | <b>(1.862.589.379)</b> |
| Phải thu về cổ tức và lợi<br>nhuận được chia                             | 19.165.297.270        | (499.932.000)          | 20.573.871.600        | (499.932.000)          |
| Tạm ứng  | 98.445.953            | -                      | 314.975.848           | -                      |
| Ký cược, ký quỹ  | 53.520.000            | -                      | 54.840.000            | -                      |
| Lãi dự thu   | -                     | -                      | 1.291.804.110         | -                      |
| Các khoản phải thu khác  | 1.807.538.584         | (1.362.657.379)        | 1.768.877.301         | (1.362.657.379)        |
| <b>b. Dài hạn</b>  | <b>21.040.000.000</b> | <b>-</b>               | <b>21.040.000.000</b> | <b>-</b>               |
| Ký cược, ký quỹ  | 40.000.000            | -                      | 40.000.000            | -                      |
| Góp vốn hợp đồng hợp<br>tác kinh doanh với Cty CP<br>Nhựa Thăng Long (*) | 21.000.000.000        | -                      | 21.000.000.000        | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>42.164.801.807</b> | <b>(1.862.589.379)</b> | <b>45.044.368.859</b> | <b>(1.862.589.379)</b> |

(\*) Số dư phản ánh giá trị góp vốn hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long về việc thực hiện đầu tư Dự án "Trụ sở, văn phòng trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên" tọa lạc tại số 360 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư ký kết ngày 14/12/2012. Theo đó, Công ty góp vốn hợp tác là 21 tỷ VND. Dự án đã được phê duyệt đầu tư và xây dựng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Đầu tư Nhựa Thăng Long đang gặp khó khăn nên không thể tiếp tục triển khai thực hiện dự án này. Công ty Cổ phần Đầu tư Nhựa Thăng Long đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp thực hiện dự án cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đông Thịnh Phát để tiếp tục thực hiện dự án vào năm 2022. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Ban lãnh đạo Công ty xác định rằng quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty theo hợp đồng hợp tác đầu tư nêu trên vẫn được kế thừa và không bị suy giảm nên Công ty không xem xét đến việc trích lập dự phòng suy giảm giá trị khoản góp vốn hợp tác nêu trên.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 6. Phải thu khác<br>(tiếp theo)               | 31/12/2019            |                      | 01/01/2019            |                      |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
| <b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b>  |                       |                      |                       |                      |
| <i>Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA</i> | 17.362.500.000        | -                    | 19.182.000.000        | -                    |
| <i>Công ty CP Nhựa Việt Phước</i>             | 1.302.865.270         | -                    | 891.939.600           | -                    |
| <i>Công ty CP Nhựa Vân Đồn</i>                | 499.932.000           | (499.932.000)        | 499.932.000           | (499.932.000)        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>19.165.297.270</b> | <b>(499.932.000)</b> | <b>20.573.871.600</b> | <b>(499.932.000)</b> |

## 7. Nợ xấu (xem trang 40)

| 8. Hàng tồn kho             | 31/12/2019            |                      | 01/01/2019            |                      |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                             | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Hàng mua đang đi trên đường | 3.160.822.500         | -                    | 634.608.720           | -                    |
| Nguyên liệu, vật liệu       | -                     | -                    | 1.565.500             | -                    |
| Hàng hoá                    | 23.050.265.761        | (230.594.773)        | 21.685.526.366        | (269.892.740)        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>26.211.088.261</b> | <b>(230.594.773)</b> | <b>22.321.700.586</b> | <b>(269.892.740)</b> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá bán.

| 9. Tài sản dở dang dài hạn | 31/12/2019 |          | 01/01/2019         |          |
|----------------------------|------------|----------|--------------------|----------|
|                            | Giá trị    | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang    | -          | -        | 112.917.000        | -        |
| - Xây dựng cơ bản          | -          | -        | 112.917.000        | -        |
| <i>Nhà xưởng Mỹ Phước</i>  | -          | -        | 112.917.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                | <b>-</b>   | <b>-</b> | <b>112.917.000</b> | <b>-</b> |

## 10. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 41)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng            |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                      |                      |
| Số dư đầu năm                 | 2.646.960.000         | 342.330.120          | <b>2.989.290.120</b> |
| Số dư cuối năm                | 2.646.960.000         | 342.330.120          | <b>2.989.290.120</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                      |                      |
| Số dư đầu năm                 | 2.646.960.000         | 265.206.960          | <b>2.912.166.960</b> |
| <i>Khấu hao trong năm</i>     | -                     | 25.808.328           | <b>25.808.328</b>    |
| Số dư cuối năm                | 2.646.960.000         | 291.015.288          | <b>2.937.975.288</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                      |                      |
| Số dư đầu năm                 | -                     | 77.123.160           | <b>77.123.160</b>    |
| Số dư cuối năm                | -                     | 51.314.832           | <b>51.314.832</b>    |

- Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không phát sinh.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.679.590.120 VND.

(\*) Giá trị Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số K-3B-CN ngày 7/8/2008 với nguyên giá 11.218.360.591 đồng, tổng diện tích 46.509 m<sup>2</sup> Tọa lạc ở khu công nghiệp Mỹ Phước 2, huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương. Công ty đã phân loại lại phần nguyên giá 8.571.400.591 đồng mà công ty đã thuê lại từ Công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp - Becamex IDC Coporation theo hợp đồng thuê ngày 27/06/2006 vào Chi phí trả trước dài hạn, phần giá trị TSCĐ vô hình còn lại là 2.646.960.000 đồng đã khấu hao hết.

| <b>12. Chi phí trả trước</b>         | <b>31/12/2019</b>    | <b>01/01/2019</b>    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>293.241.349</b>   | <b>356.724.027</b>   |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | 149.516              | 9.471.773            |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng  | 293.091.833          | 347.252.254          |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>6.284.329.727</b> | <b>6.640.430.127</b> |
| Chi phí thuê đất (*)                 | 6.284.329.727        | 6.474.805.295        |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng  | -                    | 165.624.832          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>6.577.571.076</b> | <b>6.997.154.154</b> |

(\*) - Tiền thuê đất trả trước còn phải phân bổ theo hợp đồng thuê lại đất ngày 27/06/2006 với Công ty TNHH MTV Becamex IDC; Thời gian phân bổ tương ứng thời gian thuê đất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 13. Phải trả người bán                | 31/12/2019            |                       | 01/01/2019            |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                       | <b>27.102.339.182</b> | <b>27.102.339.182</b> | <b>36.132.450.797</b> | <b>36.132.450.797</b> |
| Nhà cung cấp trong nước               | 790.722.232           | 790.722.232           | 2.145.635.697         | 2.145.635.697         |
| Nhà cung cấp nước ngoài               | 26.311.616.950        | 26.311.616.950        | 33.986.815.100        | 33.986.815.100        |
| Intraco Trading Pte., Ltd             | 7.380.445.050         | 7.380.445.050         | 13.252.377.600        | 13.252.377.600        |
| Branch Mitsubishi Corp. Singapore     | -                     | -                     | 9.847.252.800         | 9.847.252.800         |
| PTT Polymer Marketing Company         | -                     | -                     | 2.867.235.000         | 2.867.235.000         |
| NH International Corp                 | -                     | -                     | 6.139.078.400         | 6.139.078.400         |
| IVICT (Singapore) PTE.PTD.            | 12.137.558.400        | 12.137.558.400        | 1.880.871.300         | 1.880.871.300         |
| GC Markrting Solution Company Limited | 4.184.419.900         | 4.184.419.900         | -                     | -                     |
| Tricon Dry Chemicals                  | 2.609.193.600         | 2.609.193.600         | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                           | <b>27.102.339.182</b> | <b>27.102.339.182</b> | <b>36.132.450.797</b> | <b>36.132.450.797</b> |

| 14. Người mua trả tiền trước | 31/12/2019     | 01/01/2019         |
|------------------------------|----------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>              | <b>400.000</b> | <b>420.400.000</b> |
| Khách hàng trong nước        | 400.000        | 420.400.000        |
| Bà Trần Thị Thanh Tuyền      | -              | 420.000.000        |
| Các khách hàng khác          | 400.000        | 400.000            |
| <b>Cộng</b>                  | <b>400.000</b> | <b>420.400.000</b> |

| 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 01/01/2019            | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2019            |
|--|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>                                   |                       |                       |                          |                       |
| Thuế giá trị gia tăng                                | -                     | 7.300.055.412         | 7.300.055.412            | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 1.340.991             | -                     | -                        | 1.340.991             |
| Thuế thu nhập cá nhân                                | 243.987.418           | 302.574.965           | 350.751.767              | 195.810.616           |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                        | -                     | 2.376.889.673         | 804.179.904              | 1.572.709.769         |
| (*) Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 9.986.916.209         | -                     | -                        | 9.986.916.209         |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.232.244.618</b> | <b>9.979.520.050</b>  | <b>8.454.987.083</b>     | <b>11.756.777.585</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| (tiếp theo)                | 01/01/2019        | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | 31/12/2019        |
|----------------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------|
| <b>b. Phải thu</b>         |                   |                          |                             |                   |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                 | 578.164.749              | 613.559.750                 | 35.395.001        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 47.235.932        | -                        | -                           | 47.235.932        |
| <b>Cộng</b>                | <b>47.235.932</b> | <b>578.164.749</b>       | <b>613.559.750</b>          | <b>82.630.933</b> |

(\*) Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác thể hiện khoản phải nộp tiền thu sử dụng vốn từ năm 1996 đến năm 2001. Số tiền phải trả này Công ty đang xem xét xử lý theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/06/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 3464/TC/TCT ngày 13/07/1999 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty không phải nộp khoản tiền này mà phải ký hợp đồng giao nợ và trả tiền thuế đất với ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

**16. Chi phí phải trả**

|                                      | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                   | <b>28.431.738.156</b> | <b>25.405.995.624</b> |
| Trích trước chi phí lãi tiền vay (*) | 26.752.430.885        | 25.268.854.818        |
| Các khoản trích trước khác           | 1.679.307.271         | 137.140.806           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>28.431.738.156</b> | <b>25.405.995.624</b> |

(\*) Khoản trích trước chi phí lãi vay Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - CN. Tp. Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN. Tp. Hồ Chí Minh).

**17. Phải trả khác**

|                                   | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                |                      |                      |
| Kinh phí công đoàn                | 118.591.960          | 89.065.010           |
| Bảo hiểm xã hội                   | -                    | 65.606.160           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 79.200.000           | 20.000.000           |
| Công ty Hồng Cơ                   | -                    | 266.835.000          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 939.281.474          | 690.427.519          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.137.073.434</b> | <b>1.131.933.689</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                 |                      |                      |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 367.628.800          | 277.000.000          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>367.628.800</b>   | <b>277.000.000</b>   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 18. Vay và nợ thuê tài chính                        | 31/12/2019             |                       | 01/01/2019             |                       |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn                                     | 4.537.497.750          | 4.537.497.750         | -                      | -                     |
| (2) NH TMCP Phát Triển<br>Tp.HCM - CN Bình Dương    | 4.537.497.750          | 4.537.497.750         | -                      | -                     |
| a. Vay dài hạn đến hạn trả                          | 120.745.274.499        | 120.745.274.499       | 103.320.553.866        | 103.320.553.866       |
| (1) NH Phát triển Việt Nam -<br>CN. Tp. Hồ Chí Minh | 120.745.274.499        | 120.745.274.499       | 103.320.553.866        | 103.320.553.866       |
| b. Vay dài hạn                                      | 8.624.662.464          | 8.624.662.464         | 25.830.138.466         | 25.830.138.466        |
| (1) NH Phát triển Việt Nam -<br>CN. Tp. Hồ Chí Minh | 8.624.662.464          | 8.624.662.464         | 25.830.138.466         | 25.830.138.466        |
| <b>Cộng</b>   | <b>133.907.434.713</b> | <b>13.162.160.214</b> | <b>129.150.692.332</b> | <b>25.830.138.466</b> |

**1. Thuyết minh các khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN. Tp. Hồ Chí Minh**

(\*) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTĐ-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam -CN. Tp. Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II) với số tiền 49.010.105 nhân dân tệ để đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trục in dự án. Thời hạn cho vay là 15 năm, trong đó có 5 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài chính thông báo. Khoản vay chịu lãi suất 3,2%/năm tính trên dư nợ cho vay. Khoản vay này được trả vào nhiều lần, bắt đầu từ ngày 10/09/2011 đến ngày 10/03/2021 vào ngày 10/03 và ngày 10/09 hằng năm. Số dư cuối năm là: 129.369.936.963 VND (tương đương 39,011,500.2 CNY).

Theo Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty CP Nhựa Việt Nam thì: Cho phép Công ty được khoan nợ 3 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016); Cho phép trích khấu hao cơ bản theo kế ước vay vốn ODA đối với thiết bị đã mua từ 12 năm lên 15 năm; Chênh lệch tỷ giá phát sinh của khoản vay vốn ODA được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các kỳ trả nợ vốn vay. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2019, Công ty vẫn tiếp tục chờ văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính như tại Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24/06/2015 nêu trên.

**2. Thuyết minh các khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM - CN Bình Dương**

HĐ HMTD số: 30288/19MN/HĐTĐ ngày 26/08/2019. Hạn mức tín dụng 60.000.000.000 VNĐ. Thời gian hiệu lực HMTD: 12 tháng. Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu hạt nhựa các nguyên vật liệu và sản phẩm ngành nhựa. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại HDBank. Số dư nợ vay hiện tại: 195.290 USD.

| 19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả   | 31/12/2019         | 01/01/2019           |
|---|--------------------|----------------------|
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>   | <b>523.419.089</b> | <b>3.373.131.597</b> |
| - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh do Công ty tiến hành trích tỷ lệ dự phòng cao hơn quy định hiện hành | 523.419.089        | 3.373.131.597        |
| <b>Cộng</b>   | <b>523.419.089</b> | <b>3.373.131.597</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                                     | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|---|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>              | 194.289.130.000        | (100.066.867.405)                 | 94.222.262.595         |
| Lợi nhuận trong năm                           | -                      | 22.310.755.041                    | 22.310.755.041         |
| Điều chỉnh theo QĐ thanh tra thuế 2015 - 2017 |                        | (78.368.930)                      | (78.368.930)           |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>              | <b>194.289.130.000</b> | <b>(77.834.481.294)</b>           | <b>116.454.648.706</b> |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>              | <b>194.289.130.000</b> | <b>(77.834.481.294)</b>           | <b>116.454.648.706</b> |
| Lợi nhuận                                     | -                      | 12.243.120.982                    | 12.243.120.982         |
| Trích lập quỹ khen thưởng, Phúc lợi           | -                      | (1.467.000.000)                   | (1.467.000.000)        |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>              | <b>194.289.130.000</b> | <b>(67.058.360.312)</b>           | <b>127.230.769.688</b> |

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | Tỷ lệ vốn góp  | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|--|----------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 65,85%         | 127.943.420.000        | 127.943.420.000        |
| Các cổ đông khác                               | 34,15%         | 66.345.710.000         | 66.345.710.000         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>100,00%</b> | <b>194.289.130.000</b> | <b>194.289.130.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Năm 2019        | Năm 2018        |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu    | 194.289.130.000 | 194.289.130.000 |
| Vốn góp đầu năm           | 194.289.130.000 | 194.289.130.000 |
| Vốn góp cuối năm          | 194.289.130.000 | 194.289.130.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -               |

**đ. Cổ phiếu**

|  | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      |            | 19.428.913 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 19.428.913 | 19.428.913 |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 19.428.913 | 19.428.913 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 19.428.913 | 19.428.913 |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 19.428.913 | 19.428.913 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000     | 10.000     |

**21. Nguồn kinh phí**

|                                   | Năm 2019    | Năm 2018    |
|-----------------------------------|-------------|-------------|
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm    | 350.033.199 | 880.000.000 |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 320.000.000 | -           |
| Chi sự nghiệp                     | 670.000.000 | 529.966.801 |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   | 33.199      | 350.033.199 |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

| Ngoại tệ các loại | 31/12/2019 |            | 01/01/2019 |             |
|-------------------|------------|------------|------------|-------------|
|                   | Nguyên tệ  | Giá trị    | Nguyên tệ  | Giá trị     |
| USD               | \$         | 1.229,60   | \$         | 42.533,06   |
| Cộng              |            | 1.230      |            | 42.533,06   |
|                   |            | 28.428.746 |            | 984.624.393 |
|                   |            | 28.428.746 |            | 984.624.393 |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | Năm 2019              | Năm 2018               |
|---|-----------------------|------------------------|
| <b>a. Doanh thu</b>                                       |                       |                        |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa                        | 78.976.214.009        | 119.680.541.652        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                | 8.444.734.569         | 13.304.900.613         |
| Doanh thu khác  | 7.101.818             | 7.101.818              |
| <b>Cộng</b>   | <b>87.428.050.396</b> | <b>132.992.544.083</b> |
| <b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>             | <b>Năm 2019</b>       | <b>Năm 2018</b>        |
| Công ty CP Nhựa Vân Đồn                                   | 258.628.833           | 2.657.799.475          |
| Công ty CP Nhựa Việt Phước                                | 3.220.296.477         | 4.344.897.621          |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.478.925.310</b>  | <b>7.002.697.096</b>   |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>Năm 2019</b>       | <b>Năm 2018</b>        |
| Hàng bán bị trả lại                                       | 1.838.356.365         | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.838.356.365</b>  | <b>-</b>               |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Năm 2019</b>       | <b>Năm 2018</b>        |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa                        | 77.137.857.644        | 119.680.541.652        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                | 8.444.734.569         | 13.304.900.613         |
| Doanh thu khác  | 7.101.818             | 7.101.818              |
| <b>Cộng</b>   | <b>85.589.694.031</b> | <b>132.992.544.083</b> |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>Năm 2019</b>       | <b>Năm 2018</b>        |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán                   | 76.907.873.553        | 118.181.108.424        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                           | 4.751.477.841         | 8.549.223.910          |
| Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (39.297.967)          | (106.275.169)          |
| <b>Cộng</b>   | <b>81.620.053.427</b> | <b>126.624.057.165</b> |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   | <b>Năm 2019</b>       | <b>Năm 2018</b>        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                | 2.712.909.580         | 3.674.353.212          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                               | 41.872.275.270        | 22.831.239.600         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                        | 86.725.604            | 11.662.894.402         |
| <b>Cộng</b>   | <b>44.671.910.454</b> | <b>38.168.487.214</b>  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | Năm 2019              | Năm 2018                |
|--|-----------------------|-------------------------|
| <b>6. Chi phí tài chính</b>                                |                       |                         |
| Lãi tiền vay   | 9.113.435.354         | 5.710.834.291           |
| Chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm                        | -                     | 825.817.802             |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                  | -                     | 4.537.344.000           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                          | 52.173.789            | 8.057.010.569           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại                       | 137.813.375           | 113.639.981             |
| Dự phòng tổn thất đầu tư                                   | 7.898.012.172         | 49.814.751              |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư                         | -                     | (37.073.643.545)        |
| <b>Cộng</b>  | <b>17.201.434.690</b> | <b>(17.779.182.151)</b> |
| <b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                       |                         |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                                 |                       |                         |
| Chi phí nhân viên  | 965.305.977           | 892.560.000             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 1.019.852.512         | 1.251.078.647           |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                            | 144.132.104           | 2.608.100               |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.129.290.593</b>  | <b>2.146.246.747</b>    |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                     |                       |                         |
| Chi phí nhân viên  | 6.134.351.074         | 6.306.840.443           |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                   | 158.725.477           | 221.543.412             |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                  | 55.094.075            | 13.752.227              |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                      | 1.322.392.854         | 246.247.384             |
| Thuế, phí, lệ phí  | 3.507.918.027         | 415.236.724             |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                  | (1.587.971.632)       | 30.700.328.081          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 3.222.463.658         | 2.540.754.600           |
| Chi phí bằng tiền khác                                     | 1.436.204.691         | 1.271.477.378           |
| <b>Cộng</b>  | <b>14.249.178.224</b> | <b>41.716.180.249</b>   |
| <b>8. Thu nhập khác</b>                                    |                       |                         |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                  | -                     | 181.818.182             |
| Các khoản khác   | 154.835.008           | 487.968.401             |
| <b>Cộng</b>  | <b>154.835.008</b>    | <b>669.786.583</b>      |
| <b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>         |                       |                         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                              | 213.819.552           | 10.822.698.741          |
| Chi phí nhân công  | 7.099.657.051         | 7.199.400.443           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                           | 5.817.883.322         | 8.540.135.078           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 7.750.234.197         | 3.791.833.247           |
| Chi phí khác bằng tiền                                     | 1.580.336.795         | 1.509.381.117           |
| <b>Cộng</b>  | <b>22.461.930.917</b> | <b>31.863.448.626</b>   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | Năm 2019                | Năm 2018               |
|---|-------------------------|------------------------|
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   |                         |                        |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 15.092.833.490          | 18.937.623.444         |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (36.978.105.587)        | (18.937.623.444)       |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | 4.894.169.683           | 16.865.657.984         |
| + Chi phí lãi vay theo NĐ 20  | 3.114.842.109           | -                      |
| + Chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế về tỷ lệ trích lập chi phí dự phòng phải thu khó đòi         | 284.491.716             | 16.865.657.984         |
| + Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN   | 1.494.835.858           | -                      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | (41.872.275.270)        | (35.803.281.428)       |
| + Cổ tức lợi nhuận được nhận  | (41.872.275.270)        | (22.831.239.600)       |
| + Kết chuyển lỗ từ các năm trước  | -                       | (12.972.041.828)       |
| <b>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>  | <b>(21.885.272.097)</b> | <b>-</b>               |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 20%                     | 20%                    |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>-</b>                | <b>-</b>               |
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>  | <b>Năm 2019</b>         | <b>Năm 2018</b>        |
| - Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế                  | 2.849.712.508           | (3.373.131.597)        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>   | <b>2.849.712.508</b>    | <b>(3.373.131.597)</b> |

**12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**12.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Lãnh đạo giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 12.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### **Độ nhạy đối với lãi suất**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

#### **Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

### 12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### **Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Lãnh đạo của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                  | Không quá hạn         |                       | Quá hạn               |             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|
|                                  | không bị suy giảm     | không bị suy giảm     | không bị suy giảm     | bị suy giảm |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> |                       |                       |                       |             |
| Dưới 90 ngày                     | 33.648.661.500        | -                     | -                     | -           |
| >181 ngày                        | -                     | 21.040.000.000        | 65.958.928.858        |             |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>  | <b>33.648.661.500</b> | <b>21.040.000.000</b> | <b>65.958.928.858</b> |             |
| Dự phòng giảm giá trị            | -                     | -                     | (64.107.837.548)      |             |
| <b>Giá trị thuần</b>             | <b>33.648.661.500</b> | <b>21.040.000.000</b> | <b>1.851.091.310</b>  |             |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b> |                       |                       |                       |             |
| Dưới 90 ngày                     | 34.800.623.803        | -                     | -                     | -           |
| >181 ngày                        | 21.040.000.000        | -                     | 73.073.879.197        |             |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>  | <b>55.840.623.803</b> | <b>-</b>              | <b>73.073.879.197</b> |             |
| Dự phòng giảm giá trị            | -                     | -                     | (65.695.809.180)      |             |
| <b>Giá trị thuần</b>             | <b>55.840.623.803</b> | <b>-</b>              | <b>7.378.070.017</b>  |             |

**12.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>                      | <i>Dưới 1 năm</i>      | <i>Từ 1-5 năm</i>     | <i>Trên 5 năm</i> | <i>Tổng cộng</i>       |
|---|------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ                                   | 125.282.772.249        | 8.624.662.464         | -                 | 133.907.434.713        |
| Phải trả người bán                                    | 27.102.339.182         | -                     | -                 | 27.102.339.182         |
| Chi phí phải trả                                      | 28.431.738.156         | -                     | -                 | 28.431.738.156         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 1.018.481.474          | 367.628.800           | -                 | 1.386.110.274          |
| <b>Cộng</b>   | <b>181.835.331.061</b> | <b>8.992.291.264</b>  | <b>-</b>          | <b>190.827.622.325</b> |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>                      | <i>Dưới 1 năm</i>      | <i>Từ 1-5 năm</i>     | <i>Trên 5 năm</i> | <i>Tổng cộng</i>       |
| Các khoản vay và nợ                                   | 103.320.553.866        | 25.830.138.466        | -                 | 129.150.692.332        |
| Phải trả người bán                                    | 36.132.450.797         | -                     | -                 | 36.132.450.797         |
| Chi phí phải trả                                      | 25.405.995.624         | -                     | -                 | 25.405.995.624         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 977.262.519            | 277.000.000           | -                 | 1.254.262.519          |
| <b>Cộng</b>   | <b>165.836.262.806</b> | <b>26.107.138.466</b> | <b>-</b>          | <b>191.943.401.272</b> |

Ban Lãnh đạo đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao; Tuy nhiên Ban Lãnh đạo tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn, đồng thời tổng dòng tiền lưu chuyển trong năm vẫn tạo ra dòng tiền dương do đó đánh giá rủi ro thanh toán ở mức bình thường.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.18 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 42)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.18 - Vay dài hạn và nợ dài hạn: Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam thì: Cho phép Công ty được khoan nợ 03 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2019, Công ty vẫn đang tiếp tục chờ văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính như tại Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 nêu trên. Trong trường hợp Bộ Tài chính không chấp thuận theo nội dung của Công văn về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn thì Công ty có thể sẽ chịu một khoản lãi quá hạn ước tính khoảng 4,2 tỷ đồng, tuy nhiên số liệu cuối cùng sẽ phụ thuộc vào kết quả làm việc giữa Công ty và Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan              | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối năm phải thu (phải trả) |
|----------------------------|-------------|---------------------|---------------------|------------------------------------|
|                            |             | Bán hàng            | 3.213.194.659       |                                    |
|                            |             | Tiền cho thuê đất   | 7.101.818           | 3.792.823.680                      |
| Công ty CP Nhựa Việt Phước | Công ty con | Trả lại hàng        | 1.820.290.909       |                                    |
|                            |             | Cho mượn tiền       | 4.350.000.000       | -                                  |
|                            |             | Cổ tức được nhận    | 512.865.270         | 1.302.865.270                      |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan                            | Mối quan hệ      | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối năm phải thu (phải trả) |
|--|------------------|---------------------|---------------------|------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Trường An | Công ty con      | Bán hàng            | -                   | 1.573.647.524                      |
|  |                  | Phải thu về cho vay | -                   | 1.283.472.319                      |
| Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Số Một    | Công ty con      | Phải thu công nợ    | -                   | 158.678.848                        |
|  |                  | Cho vay ngắn hạn    | 20.000.000          | 40.000.000                         |
| Công ty CP Nhựa và Hóa Chất TPC VINA     | Công ty liên kết | Cổ tức được nhận    | 41.359.410.000      | 17.362.500.000                     |
| Công ty CP Nhựa Vân Đồn                  | Công ty liên kết | Cho thuê tài sản    | 258.628.833         | 47.082.237.677                     |
|  |                  | Lợi nhuận được chia | -                   | 499.932.000                        |

**+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

|  | Năm 2019             | Năm 2018             |
|--|----------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 2.278.760.228        | 1.413.610.000        |
| Cộng                                   | <b>2.278.760.228</b> | <b>1.413.610.000</b> |

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung ứng vật liệu, dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị chiếm tỷ trọng dưới 10% doanh thu trong năm và doanh thu chỉ phát sinh tại thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Ban Lãnh đạo Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục:**

Với những cam kết được trình bày tại Thuyết minh số VI.12.3 về rủi ro thanh khoản và cam kết tại Thuyết minh số VII.1 về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác. Ban Lãnh đạo Công ty thực hiện kế hoạch cắt giảm các hoạt động kinh doanh không có hiệu quả và tiếp tục làm việc với Sở Giao dịch II Ngân hàng Phát Triển Việt Nam để xin giảm nợ quá hạn và lãi quá hạn. Vì thế, Ban Lãnh đạo tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Trần Thị Phụng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020



Chủ tịch

  
Lê Hoàng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                      | 31/12/2019            |                       | 01/01/2019            |                       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| <b>Ngắn hạn</b>      | <b>83.108.715.987</b> | <b>83.108.715.987</b> | <b>58.000.000.000</b> | <b>58.000.000.000</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 83.108.715.987        | 83.108.715.987        | 58.000.000.000        | 58.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>          | <b>83.108.715.987</b> | <b>83.108.715.987</b> | <b>58.000.000.000</b> | <b>58.000.000.000</b> |

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 31/12/2019             |                         | 01/01/2019             |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
| <b>- Đầu tư vào công ty con</b>                | <b>33.023.687.895</b>  | <b>(10.212.584.693)</b> | <b>33.023.687.895</b>  | <b>(10.131.772.298)</b> |
| (a) Công ty CP Nhựa Việt Phước                 | 22.298.490.000         | -                       | 22.298.490.000         | -                       |
| (b) Công ty TNHH MTV TM & DV Nhựa Trường An    | 5.000.000.000          | (5.000.000.000)         | 5.000.000.000          | (5.000.000.000)         |
| (c) Công ty TNHH MTV TM & DV Nhựa Số Một       | 5.000.000.000          | (5.000.000.000)         | 5.000.000.000          | (5.000.000.000)         |
| (d) Công ty TNHH TM & DV Nhựa Việt Nam         | 725.197.895            | (212.584.693)           | 725.197.895            | (131.772.298)           |
| <b>- Đầu tư vào công ty liên kết</b>           | <b>121.946.480.594</b> | <b>(7.817.199.777)</b>  | <b>121.946.480.594</b> | <b>-</b>                |
| (e) Công ty CP Nhựa Vân Đồn                    | 16.961.554.628         | (7.817.199.777)         | 16.961.554.628         | -                       |
| (f) Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plaschem | 15.279.075.966         | -                       | 15.279.075.966         | -                       |
| (g) Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina     | 89.705.850.000         | -                       | 89.705.850.000         | -                       |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>154.970.168.489</b> | <b>(18.029.784.470)</b> | <b>154.970.168.489</b> | <b>(10.131.772.298)</b> |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giả niệm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về phương pháp giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm như sau:**

- (a) Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước: Theo Giấy phép thành lập doanh nghiệp số 4603000379 ngày 02/08/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 3700822089 ngày 21/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, có vốn điều lệ 22.407.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã góp 22.298.490.000 đồng, chiếm 99,52% vốn điều lệ của Công ty Nhựa Việt Phước. Khoản đầu tư này không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi, do đó Công ty không tính và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con.
- (b) Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105008197 ngày 16/11/2010, thay đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, có vốn điều lệ 5 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã góp đủ 5 tỷ đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty Nhựa Trường An. Do Công ty Nhựa Trường An có lỗ lũy kế lớn hơn vốn góp nên Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư là 5 tỷ đồng.
- (c) Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310541880 ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, có vốn điều lệ là 5 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã góp đủ 5 tỷ đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một. Do Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một có lỗ lũy kế nên Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư là 5 tỷ đồng.
- (d) Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311679634 ngày 29/03/2012, thay đổi lần thứ 4 ngày 01/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, có vốn điều lệ là 10 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã góp 725.197.895 đồng, chiếm 100% vốn thực góp tại Công ty Nhựa Việt Nam. Tại ngày 31/12/2019, lợi nhuận lũy kế của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam là âm 212.584.693 đồng, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tương đương với khoản lỗ này.
- (e) Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0303643747 ngày 02/08/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh, có vốn điều lệ là 81.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã góp 16.961.551.628 đồng, chiếm 20,69% vốn điều lệ Công ty Nhựa Vân Đồn. Do Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn có lỗ lũy kế nên Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tương ứng là 7.817.199.777 đồng.
- (f) Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái Plastchem: Theo Giấy phép đầu tư số 1098/GP ngày 28/12/1994 và Giấy chứng nhận đầu tư số 461022000440 ngày 30/06/2008 do Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, có vốn điều lệ là 2.868,041 USD, tương đương với 44.279.528.312 đồng. Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã góp 789,061 USD, chiếm 27,51% vốn điều lệ của Công ty Việt Thái Plastchem. Khoản đầu tư này không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi, do đó Công ty không tính và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- (g) Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina: Theo Giấy phép đầu tư số 1287/GP ngày 23/06/1995, Giấy chứng nhận đầu tư số 472023000582 ngày 11/07/2008 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600248368 ngày 25/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn pháp định là 35.000,000 USD, tương đương với 662.620.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã góp 5.250,000 USD, chiếm 15% vốn pháp định. Khoản đầu tư này không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi, do đó Công ty không tính và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | 31/12/2019           |                        | 01/01/2019           |                        | Đối tượng nợ      |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|-------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |                   |
| <b>V.7. Nợ xấu</b>  |                      |                        |                      |                        |                   |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 65.958.928.858       | 1.851.091.310          | 73.073.879.197       | 7.378.070.017          | Trên 3 năm        |
| + Các khoản phải thu khách hàng   | 61.696.068.065       | 1.851.091.310          | 68.811.018.404       | 7.378.070.017          | Dưới 3 năm        |
| Công ty CP Nhựa Vân Đồn (*)   | 47.082.237.677       | -                      | 46.797.745.961       | -                      | Trên 3 năm        |
| Công ty CP Nhựa Thăng Long  | -                    | -                      | 7.677.554.414        | 4.678.846.392          | Dưới 3 năm        |
| Công ty CP Nhựa Tân Phú   | 4.465.803.809        | 99.173.998             | 4.774.126.669        | -                      | Trên 3 năm        |
| Công ty CP Nhựa Bắc Giang   | 608.851.534          | -                      | 608.851.534          | -                      | Trên 3 năm        |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch vụ Nhựa Trường An   | 1.573.647.524        | -                      | 1.573.647.524        | -                      | Trên 3 năm        |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số 1  | 158.678.848          | -                      | 158.678.848          | -                      | Trên 3 năm        |
| Công ty TNHH Hợp Phát   | 2.669.970.418        | -                      | 2.669.970.418        | -                      | Trên 3 năm        |
| DNTN Sản Xuất Thương mại Dịch vụ Hà Siêu  | 174.745.000          | -                      | 174.745.000          | -                      | Trên 3 năm        |
| Các đối tượng khác  | 4.962.133.255        | 1.751.917.312          | 4.375.698.036        | 2.699.223.625          | Dưới 3 năm        |
| <b>+ Các khoản phải thu khác</b>  | <b>4.262.860.793</b> | <b>-</b>               | <b>4.262.860.793</b> | <b>-</b>               | <b>Trên 3 năm</b> |

(\*) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam đã làm thủ tục kiện Công ty Cổ Phần Nhựa Vân Đồn ra tòa án quận 4 do phía Công ty Cổ Phần Nhựa Vân Đồn không thanh toán công nợ. Hiện đang đợi kết quả từ tòa án có thẩm quyền.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.10. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                     |                          |                               |                 |
| Số dư đầu năm                 | 3.038.218.616          | 102.302.078.279  | 694.501.247         | 1.141.333.154            | 216.617.727                   | 107.392.749.023 |
| <i>Giảm khác</i>              | -                      | -                | -                   | (88.618.559)             | -                             | (88.618.559)    |
| Số dư cuối năm                | 3.038.218.616          | 102.302.078.279  | 694.501.247         | 1.052.714.595            | 216.617.727                   | 107.304.130.464 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                     |                          |                               |                 |
| Số dư đầu năm                 | 2.502.270.118          | 96.610.823.677   | 694.501.247         | 1.119.646.283            | 36.372.863                    | 100.963.614.188 |
| <i>Khấu hao trong năm</i>     | 80.840.232             | 5.627.440.401    | -                   | 13.696.968               | 70.097.393                    | 5.792.074.994   |
| <i>Giảm khác</i>              | -                      | -                | -                   | (88.618.559)             | -                             | (88.618.559)    |
| Số dư cuối năm                | 2.583.110.350          | 102.238.264.078  | 694.501.247         | 1.044.724.692            | 106.470.256                   | 106.667.070.623 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                     |                          |                               |                 |
| Số dư đầu năm                 | 535.948.498            | 5.691.254.602    | -                   | 21.686.871               | 180.244.864                   | 6.429.134.835   |
| Số dư cuối năm                | 455.108.266            | 63.814.201       | -                   | 7.989.903                | 110.147.471                   | 637.059.841     |

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 63.814.118 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 105.414.606.620 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. 13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                         |                        |                         | Giá trị hợp lý         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 31/12/2019             |                         | 31/12/2018             |                         | 31/12/2019             | 31/12/2018             |
|                                      | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |                        |                        |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                         |                        |                         |                        |                        |
| - Phải thu khách hàng                | 75.870.197.638         | (59.844.976.755)        | 81.351.892.937         | (61.432.948.387)        | 16.025.220.883         | 19.918.944.550         |
| - Phải thu về cho vay                | 1.574.948.069          | (1.534.948.069)         | 1.554.948.069          | (1.534.948.069)         | 40.000.000             | 20.000.000             |
| - Phải thu khác                      | 22.901.058.584         | (1.862.589.379)         | 24.155.521.411         | (1.362.657.379)         | 21.038.469.205         | 22.792.864.032         |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.040.803.999         | -                       | 12.176.491.200         | -                       | 17.040.803.999         | 12.176.491.200         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>117.387.008.290</b> | <b>(63.242.514.203)</b> | <b>119.238.853.617</b> | <b>(64.330.553.835)</b> | <b>54.144.494.087</b>  | <b>54.908.299.782</b>  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                        |                         |                        |                         |                        |                        |
| - Vay và nợ                          | 133.907.434.713        | -                       | 129.150.692.332        | -                       | 133.907.434.713        | 129.150.692.332        |
| - Phải trả người bán                 | 27.102.339.182         | -                       | 36.132.450.797         | -                       | 27.102.339.182         | 36.132.450.797         |
| - Chi phí phải trả                   | 28.431.738.156         | -                       | 25.405.995.624         | -                       | 28.431.738.156         | 25.405.995.624         |
| - Phải trả, phải nộp khác            | 1.386.110.274          | -                       | 1.254.262.519          | -                       | 1.386.110.274          | 1.254.262.519          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>190.827.622.325</b> | <b>-</b>                | <b>191.943.401.272</b> | <b>-</b>                | <b>190.827.622.325</b> | <b>191.943.401.272</b> |





Số: 84 /CV-NVN-TCKT

TP, Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh năm 2019 so với năm 2018 của báo cáo công ty mẹ và Hợp nhất Và chênh lệch giữa báo cáo công ty lập so với báo cáo kiểm toán.

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khóan Nhà Nước  
Sở Giao Dịch Chứng Khóan Hà Nội**

**1/ Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam xin giải trình Kết quả kinh doanh năm 2019 so năm 2018 như sau:**

**+ Đối với báo cáo tài chính Công ty Mẹ :**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 lãi : 12.243.120.982 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 lãi: 22.310.755.041 đồng

**+ Đối với báo cáo tài chính Hợp Nhất:**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 lỗ: (1.811.025.852) đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 lãi: 39.683.336.827 đồng

Lợi nhuận năm 2019 giảm so với năm 2018 chủ yếu là do trong năm 2018 công ty thoái vốn tại đơn vị liên doanh và có hoàn nhập dự phòng đầu tư mà công ty đã trích lập trước đó làm cho lợi nhuận năm 2018 tăng cao. Bên cạnh đó, năm 2019 tình hình kinh tế trong và ngoài nước có nhiều diễn biến phức tạp, cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung làm cho sức mua thị trường trong nước thấp cộng với áp lực cạnh tranh gay gắt với các công ty khác dẫn đến doanh thu bán ra và lợi nhuận gộp của công ty giảm sút đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

**2/ Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam xin giải trình chênh lệch giữa báo cáo hợp nhất năm 2019 Công ty lập so với báo cáo hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán như sau:**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 Công ty lập lỗ : (1.263.563.454) đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 theo báo cáo kiểm toán lỗ: (1.811.025.852) đồng.



Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu là chênh lệch Phân lãi lô trong công ty liên doanh liên kết giữa công ty lập và báo cáo đã được kiểm toán.

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam làm văn bản giải trình để Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT, VP

Chủ tịch



Lê Hoàng





Số: 85 /CV-NVN-TCKT

V/v: Công bố thông tin về ý kiến ngoại trừ  
trong Báo cáo tài chính năm 2019

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020*

**Kính gửi: -Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khóan Hà Nội  
- Quý cổ đông Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam**

- Tên đầy đủ: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**
- Tên tiếng anh: VIETNAM PLASTIC CORPORATION
- Tên viết tắt: VINAPLAST CORP
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 0300381966 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2008 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Địa chỉ: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 84.8.39453301/39453302/39453303 - Fax: 84.8.39453298
- Email: [vinaplast@vinaplast.com.vn](mailto:vinaplast@vinaplast.com.vn)
- Website: [www.vinaplast.com.vn](http://www.vinaplast.com.vn)



Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin đối với công ty cổ phần đại chúng theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam trân trọng công bố về ý kiến ngoại trừ trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019 như sau:

**Về ý kiến ngoại trừ của kiểm toán tại Báo cáo riêng của Công ty:**

“Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn, một công ty liên kết chưa có lợi ích công chúng, được trình bày trên báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam theo phương pháp giá gốc, được ghi nhận với giá gốc là 16.961.554.628 VND (giá trị khoản đầu tư sau khi trích lập dự phòng suy giảm còn lại là 9.144.354.851 VND) trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chiếm 5,09% tổng tài sản. Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam đã nhiều lần liên hệ và gửi công văn đề nghị Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn gửi báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán nhưng đến hôm nay vẫn chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán từ Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn. Vì vậy, Chúng tôi đã không được tiếp cận với thông tin tài chính đáng tin cậy cũng như báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh sự suy giảm giá trị khoản đầu tư này hay không”.

**Về ý kiến ngoại trừ của kiểm toán tại Báo cáo hợp nhất của Công ty:**

“Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn, một công ty liên kết chưa có lợi ích công chúng, được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị là 9.104.793.182 VND (giá gốc là 16.961.554.628 VND) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019. Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam đã nhiều lần liên hệ và gửi công văn đề nghị Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn gửi báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán nhưng đến hôm nay vẫn chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán từ Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn. Vì vậy, Chúng tôi đã không được tiếp cận với thông tin tài chính đáng tin cậy cũng như báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh sự suy giảm giá trị khoản đầu tư này hay không”

Về ý kiến này, Công ty chúng tôi xin được giải trình như sau: Công ty có góp vốn vào Công ty CP Nhựa Vân Đồn với tỷ lệ vốn góp là 20,69%. Tại ngày Công ty chúng tôi lập báo cáo tài chính, Công ty chúng tôi liên hệ với Công ty CP Nhựa Vân Đồn yêu cầu gửi báo cáo để công ty chúng tôi tổng hợp. Công ty đã nhiều lần gọi điện và gửi công văn yêu cầu Công ty CP Nhựa Vân Đồn gửi báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán về cho Công ty chúng tôi nhưng đến thời điểm hiện tại thì Công ty CP Nhựa Vân Đồn vẫn chưa cung cấp báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán cho Công ty.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên,
- Các TV HĐQT, BKS
- Người UQ Công bố thông tin,
- Phòng TC-KT,
- Lưu: VT, Thư ký Cty.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CTY**

**Chủ tịch**



**Lê Hoàng**